

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 8/2020 tại tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải qui định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 3689/BC-SGTVT ngày 31/8/2020 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc Báo cáo luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 8/2020;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo thường xuyên luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 8/2020, tỉnh Thanh Hóa, như sau:

1. Tình hình mực nước: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 08 tuyến đường thủy nội địa quốc gia được Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải thực hiện công tác quản lý, bảo trì, gồm các tuyến: Kênh Nga, Kênh De, Kênh Choán, Sông Tào, Sông Lèn, Sông Mã, Sông Bưởi và tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê (cụ thể có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Tình hình luồng: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 51 vật chướng ngại các loại (cầu, đường dây điện...) vượt qua 07 tuyến (cụ thể có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Bãi cạn: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 14 bãi cạn các loại nằm trên 05 tuyến (cụ thể có Phụ lục 03 kèm theo).

4. Tình hình khai thác cát: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 05 mỏ cát chủ yếu trên tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Mã (cụ thể có Phụ lục 04 kèm theo).

5. Một số điều lưu ý: Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 8/2020 để các tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Sở GTVT Thanh Hóa;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Minh Toàn

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH MỨC NƯỚC THÁNG 08/2020 CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Văn bản số 2026 /CDTNĐ-QLKCHT ngày 29 tháng 9 năm 2020)

TT	Sông	Trạm chính	Mức nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mức nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)		Dự báo tình hình mực nước tháng 09/2020	
			Mức nước (m)	Thời gian	Mức nước (m)	Thời gian	Mức nước lớn nhất (m)	Mức nước nhỏ nhất (m)
1	Kênh Nga Sơn	Báo Văn	+2.20	15h ngày 02/08	-0.25	09h ngày 04/08	+1.90	-0.05
2	Sông Mã	Hàm Rồng	+1.70	16h ngày 02/08	-1.10	08h ngày 22/08	+1.35	-0.95
3	Sông Lèn	Lạch Sung	+2.72	14h ngày 02/08	-0.44	09h ngày 05/08	+2.05	-0.05
		Đò Lèn	+2.78	15h ngày 02/08	-0.30	07h ngày 02/08	+2.25	+0.05
4	Sông Bưởi	Kiều	+7.00	13h ngày 20/08	+4.28	19h ngày 01/08	+4.35	+4.15
5	Sông Tào	Tào Xuyên	+1.90	14h ngày 02/08	-1.00	06h ngày 02/08	+1.30	-0.75
6	Lạch Bạng - Đảo Mê	Lạch Bạng	+1.95	15h ngày 02/08	-0.60	08h ngày 05/08	+1.45	-0.40
7	Kênh De	Lạch Sung	+2.80	15h ngày 02/08	-0.40	09h ngày 05/08	+2.20	-0.05
8	Kênh Choán	Tào Xuyên	+1.80	15h ngày 02/08	-1.10	07h ngày 02/08	+1.20	-0.95

PHỤ LỤC 2: CÁC VẬT CHỨNG NGẠI TRÊN CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, THÁNG 08/2020 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Văn bản số *SoSb* /CĐTND-QLKCHT ngày *29* tháng 9 năm 2020)

TT	Tuyến, sông	Vật chứng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình (địa danh)	Các đặc trưng của luồng		
				Độ sâu h_{min}	Độ sâu h_{max}	Chiều rộng (B)
1	Kênh Nga Sơn	Cầu Báo Văn	Km 25+00; bờ T. Nga Phương; bờ P. Hà Hải	3,31	6,06	4,40
2	Kênh Nga Sơn	Cầu Đa Nam	km 16+050; bờ T. Đông Sơn; bờ P. Hà Vinh	2,11	4,86	4,10
3	Kênh Nga Sơn	Cầu Điện Hộ	Km 0+00. bờ T. Nga Điền; bờ P. Nga Điền	1,91	4,66	3,40
4	Kênh Nga Sơn	Đường điện 35 KV	km 23+400 bờ T. Nga Thắng; bờ P Hà Hải	2,26	5,01	3,50
5	Kênh Nga Sơn	Đường điện 10KV	km 19+350; bờ T. Ba Đình; bờ P Hà Châu	2,41	5,16	3,60
6	Kênh Nga Sơn	Đường điện 35 KV	km 11+050; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1,46	4,21	3,10
7	Kênh Nga Sơn	Đường điện 35 KV	km 10+650; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1,61	4,36	3,20
8	Kênh Nga Sơn	Đường điện 10KV	km 8+340; bờ T. Nga Thiện; bờ P Nga Thiện	1,96	4,71	3,80
9	Kênh Nga Sơn	Đường điện 10KV	km 1+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2,21	4,96	3,95
10	Kênh Nga Sơn	Đường điện 10KV	km 0+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2,51	5,26	4,00
11	Kênh Nga Sơn	Ấu Mỹ Quan Trang	km 9+500; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1,43	4,18	2,90
12	Kênh Nga Sơn	Ấu Báo Văn	km 23+00; bờ T. Nga Thắng; bờ P Hà Hải	1,63	4,38	3,10
13	Sông Mã	Cầu Hoàng Long	Km 17+200; bờ T. Long Anh; bờ P. Hàm Rồng	16,90	19,70	17,75
14	Sông Mã	Cầu Hàm Rồng	km 17+500; bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	11,90	14,70	12,75
15	Sông Mã	Cầu Yên Hoàng	Km 45+600. bờ T. Vĩnh Hùng; Bờ p . Định Tân	6,60	9,40	8,25
16	Sông Mã	Đường điện 35 KV	Km 17+450, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	10,00	12,80	11,45
17	Sông Mã	Đường điện 110 KV	Km 18+630, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	3,45	6,25	4,50
18	Sông Mã	Đường điện 220Kv	Km 36+600, Bờ T. Vĩnh An ; Bờ P Định Công	6,30	9,10	7,20
19	Sông Mã	Đường điện 110Kv	Km 39+870, Bờ T. Vĩnh Hùng; Bờ P Định Công	2,60	5,40	4,50
20	Sông Mã	Đường điện 110Kv	Km 47+100, Bờ T. Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tiến	5,00	7,80	5,95
21	Sông Mã	Đường điện 110Kv	Km 48+300, Bờ T. Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tân	1,70	4,50	3,35
22	Sông Mã	Đường điện 500 KV	Km 50+900, Bờ T. Vĩnh Hòa; Bờ P Định Hải	6,55	9,35	8,75
23	Sông Lèn	Cầu Lèn đường bộ	km 40+600, Bờ T. TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	2,98	6,06	4,30
						33

24	Sông Lèn	Cầu Lèn đường sắt	km 40+680 Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	3,08	6,16	4,45	55
25	Sông Lèn	Cầu thăm	km 21+900, Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	4,03	7,11	5,30	90
26	Sông Lèn	Đường điện 35 KV	km 43+00 Bờ T Hà Ngọc, Bờ P Châu Lộc	2,08	5,16	3,30	100
27	Sông Lèn	Đường điện 110 KV	km 40+800 Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	2,48	5,56	3,50	110
28	Sông Lèn	Đường điện 110 KV	km 22+00 Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	5,63	8,71	7,05	200
29	Kênh De	Cầu De	km 5+200 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,25	5,45	3,30	50
30	Kênh De	Đường điện hạ thế	km 4+900 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,15	5,35	3,25	50
31	Kênh De	Đường điện hạ thế	km 5+00 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,19	5,39	3,30	50
32	Sông Bưởi	Cầu Công	4+060 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,66	7,38	4,90	33
33	Sông Bưởi	Cầu Tân Phúc	6+950 - Vĩnh Phúc - Vĩnh Lộc	4,71	7,43	4,90	34
34	Sông Bưởi	Cầu Cổ Tế	17+500 - Thạch Long - Thạch Thành	4,91	7,63	5,10	32
35	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	2+250 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,61	7,33	4,80	40
36	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	3+650 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,61	7,33	4,80	40
37	Sông Bưởi	Đường điện AC - 70	16+400 - Thành Hưng - Thạch Thành	4,91	7,63	5,10	38
38	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	24+300 - Thành Hưng - Thạch Thành	4,66	7,38	4,85	40
39	Sông Tào	Cầu Tào Đ. bộ	km 16+150 bờ T.Tào Xuyên; bờ P.Tào Xuyên	2,30	5,50	3,85	28
40	Sông Tào	Cầu Tào Đ. sắt	km 16+110 bờ T.Tào Xuyên; bờ P.Tào Xuyên	2,40	5,60	3,95	40
41	Sông Tào	Cầu Tào mới	km 13+650 bờ T.Hoàng Cát; bờ P.H. Minh	4,50	7,70	5,85	30
42	Sông Tào	Cầu Bút Sơn	km 10+250 bờ T.Hoàng Xuyên; bờ P.Hoàng Đức	3,85	7,05	5,40	30
43	Sông Tào	Đường điện 110 KV	km 17+00; bờ T. Tào Xuyên; bờ P. Tào Xuyên	1,50	4,70	3,00	45
44	Sông Tào	Đường điện 35 KV	km 17+00; bờ T. Tào Xuyên; bờ P. Tào Xuyên	1,55	4,75	3,05	45
45	Sông Tào	Đường điện 10 KV	km 15+300; bờ T. H.Cát; bờ P H.Anh	1,70	4,90	3,15	60
46	Sông Tào	Đường điện 10 KV	km 9+400; bờ T. H.Xuyên; bờ P H.Đức	1,90	5,10	3,20	60
47	Kênh Chován	Cầu Cách	km 11+700 bờ T.Hoàng Yên bờ P.Hoàng Hà	1,45	4,35	2,90	18
48	Kênh Chován	Cầu Chován mới	km 8+500 bờ T.Hoàng Ngọc bờ P.H. Đạo	1,50	4,40	3,00	18
49	Kênh Chován	Cầu Chován cũ	km 8+300 bờ T.H. Ngọc bờ P.Hoàng Đạo	1,50	4,40	2,95	22
50	Kênh Chován	Đường điện 35 KV	km 11+050; bờ T. H.Ngọc; bờ P H.Đạo	1,45	4,35	2,60	30
51	Kênh Chován	Đường điện 35 KV	km 11+050; bờ T. H.Ngọc; bờ P H.Đạo	1,40	4,30	2,80	25

PHỤ LỤC 3: CÁC BÀI CẠN TRÊN CÁC TUYẾN QUỐC GIA. THÁNG 08/2020 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Văn bản số *2026* /CĐTND-QLKCHT ngày *27* tháng 9 năm 2020)

TT	Sông	Tên bãi cạn trọng điểm - Lý trình	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
1	Kênh Nga Sơn	Bãi Cạn Hà Hải km 25+080 đến km 25+220	2,80	+1.60	-1,20	28	140	04/08
2	Sông Mã	Bãi Cạn Hoàng Phượng km 26+200 đến km 27+00	2,70	+1.20	-1,50	34	800	04/08
3	Sông Mã	Bãi đá ngầm Hoàng Khánh km 29+400	3,10	+1.28	-1,82	20	40	04/08
4	Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh An- Định Tiến km 37+500 đến km 38+800	2,90	+1.36	-1,54	17	1300	04/08
5	Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh Hùng- Định Hải km 46+00 đến km 49+500	2,80	+1.4	-1.40	28	3500	04/08
6	Sông Lèn	Bãi cạn km 4+00 đến 5+00	3,10	+1.40	-1.70	40	1000	04/08
7	Sông Lèn	Bãi cạn Hà Sơn km44+800 - km49+200	2,70	+1.60	-1.10	20	4400	04/08
8	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm thượng lưu cầu Công Km 4+300	1,30	+4.50	+3.20	35	150	04/08
9	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 7+300	1,40	+4.55	+3.15	35	140	04/08
10	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 9+200	1,65	+4.75	+3.10	33	140	04/08
11	Sông Bưởi	Bãi cạn xã Vĩnh Long - Km 11+100	1,80	+4.80	+3.00	32	240	04/08
12	Kênh Choán	Bãi cạn Hoàng Hà km9+100 đến km9+300	2,80	+1.30	-1.50	8	200	04/08
13	Sông Tào	Bãi cạn km3+00 đến km5+00	3,45	+1.30	-2.15	20	2000	04/08
14	Lạch Bạng - Đảo Mê	Bãi cạn km1+00 đến km2+00	3,85	+1.45	-2.40	30	1000	04/08

PHỤ LỤC 4: TÌNH HÌNH KHAI THÁC CÁT TRÊN CÁC TUYẾN ĐTND QUỐC GIA, THÁNG 08/2020 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Văn bản số LoL/ /CDTND-QLKCHT ngày 29 tháng 9 năm 2020)

TT	Sông	Tên bãi cát, mỏ cát	Tên chủ bên, mỏ cát	Lý trình (Km)	Phía bờ	Giấy phép	Địa danh	Ghi chú
1	Sông Mã	Mỏ cát số 59	Công ty TNHH Tâm Đức	21+300	Phải	Số 2580/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa	Xã Thiệu Dương, TP. Thanh Hóa	15 năm
2	Sông Mã	Mỏ cát 62	Công ty Cp Vĩnh An	25+500-27+300	Phải	Số 327/GP-UBND tỉnh Thanh Hóa	Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	Gia hạn 04 năm
3	Sông Mã	Mỏ cát số 66	Công ty CP tập đoàn xây dựng Miền Trung	31+300	Phải	Số 211/GP-UBND tỉnh Thanh Hóa	Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa	5 năm
4	Sông Mã	Mỏ cát số 54	Công ty TNHH Nam Lực	49+500	Phải	Số 30/GP-UBND tỉnh Thanh Hóa	Xã Định Hải, huyện Yên Định	9 năm
5	Sông Mã	Mỏ cát số 18	Công ty TNHH Minh Chung	51+200	Trái	Số 148/GP-UBND tỉnh Thanh Hóa	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	15 năm